

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 280/2018/DS-PT

Ngày: 20/8/2018

V/v tranh chấp: “Hợp đồng góp hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Sum

Các Thẩm phán: + Ông Huỳnh Văn Ngoan

+ Bà Lưu Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 142/2018/TLPT-DS ngày 03/7/2018 về việc tranh chấp: “Hợp đồng góp hội”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 203/2018/QĐ-PT ngày 10/7/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phùng Thị O, sinh năm 1968, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn: Ông Nguyễn Trà Duy L – Luật sư, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang, (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Phùng Thị H, sinh năm 1972, (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

**Nguyên đơn – Chị Phùng Thị O trình bày:* Bà Đ có tham gia góp hội do chị làm đầu thảo, cụ thể như sau:

- Dây hội mở ngày 10/7/2014 âm lịch đến ngày 10/10/2016 âm lịch kết thúc, hội 2.000.000 đồng/tháng/phần, gồm 28 phần, bà Đ tham gia 01 phần. Ngày 10/9/2014 âm lịch, bà Đ hốt hội với số tiền 37.000.000 đồng. Chị đã giao đủ cho bà Đ số tiền này theo biên nhận ngày 20/9/2014 âm lịch. Sau khi hốt hội, bà Đ góp hội chết đến ngày 10/5/2016 âm lịch thì ngưng nên còn nợ số tiền: 05 tháng x 2.000.000 đồng/tháng/phần = 10.000.000 đồng.

- Dây hội mở ngày 15/01/2015 âm lịch đến ngày 15/4/2017 âm lịch kết thúc, hội 2.000.000 đồng/tháng/phần, gồm 28 phần, bà Đ tham gia 01 phần. Ngày 15/5/2015 âm lịch, bà Đ hốt hội với số tiền 37.740.000 đồng. Chị đã giao đủ cho bà Đ số tiền này theo biên nhận ngày 25/5/2015 âm lịch. Sau khi hốt hội, bà Đ góp hội chết ngày 15/4/2016 âm lịch thì ngưng nên còn nợ số tiền: 12 tháng x 2.000.000 đồng/tháng/phần = 24.000.000 đồng.

- Dây hội mở ngày 25/6/2015 âm lịch đến ngày 25/7/2017 âm lịch kết thúc, hội 2.000.000 đồng/tháng/phần, gồm 26 phần, bà Đ tham gia 01 phần. Ngày 25/3/2016 âm lịch, bà Đ hốt hội với số tiền 37.600.000 đồng. Chị đã giao đủ cho bà Đ số tiền này theo biên nhận ngày 05/4/2016 âm lịch. Sau khi hốt hội, bà Đ không góp hội chết nên còn nợ số tiền: 16 tháng x 2.000.000 đồng/tháng/phần = 32.000.000 đồng.

Tổng cộng các phần hội trên, bà Đ còn nợ chị số tiền: 10.000.000 đồng + 24.000.000 đồng + 32.000.000 đồng = 66.000.000 đồng, yêu cầu bà Đ trả lại chị số tiền này một lần, khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn - bà Nguyễn Thị Đ trình bày:* Bà có tham gia góp hội do chị O và chị H cùng làm đầu thảo. Chị H là người gom tiền hội hàng tháng của bà. Chị O là người trực tiếp giao tiền hốt hội và đưa biên nhận giao tiền hội cho bà ký tên. Cụ thể như sau:

- Dây hội mở ngày 10/7/2014 âm lịch đến ngày 10/10/2016 âm lịch kết thúc, hội 2.000.000 đồng/tháng/phần, gồm 28 phần, bà tham gia 01 phần. Ngày 10/9/2014 âm lịch, bà hốt hội được bao nhiêu tiền bà không nhớ. Chị O là người trực tiếp giao tiền hội cho bà và bà có ký tên vào biên nhận ngày 20/9/2014 âm lịch. Sau đó, bà góp lại 05 tháng hội chết còn lại của phần hội này cho chị H. Chị H có viết chữ “Rồi” vào sổ theo dõi hội của cá nhân bà. Ngoài ra, giữa bà và chị H không có làm biên nhận gì về việc bà có đưa cho chị H 05 tháng hội chết của phần hội này là 10.000.000 đồng. Do đó, phần hội này bà đã góp hội chết đầy đủ nên không còn nợ 10.000.000 đồng như chị O yêu cầu.

- Dây hội mở ngày 15/01/2015 âm lịch đến ngày 15/02/2017 âm lịch kết thúc, hội 2.000.000 đồng/tháng/phần, gồm 26 phần (không phải 28 phần như chị O trình bày), bà tham gia 01 phần. Ngày 15/5/2015 âm lịch, bà hốt hội được bao nhiêu tiền bà không nhớ. Chị O là người trực tiếp giao tiền hội cho bà và bà có ký tên vào biên nhận ngày 25/5/2015 âm lịch. Sau khi hốt hội, bà có góp lại hội

tháng và hội tuần cho chị H (vì ngoài tham gia góp hội tháng với chị O và chị H, bà còn tham gia góp hội tuần do chị H làm đầu thảo). Bà không nhớ đã góp hội chết đến tháng nào thì ngưng, bà chỉ nhớ còn nợ lại 10 tháng hội chết, không phải 12 tháng như chị O yêu cầu.

- Dây hội mở ngày 25/6/2015 âm lịch đến ngày 25/7/2017 âm lịch kết thúc, hội 2.000.000 đồng/tháng/phần, gồm 26 phần, bà tham gia 01 phần. Ngày 25/3/2016 âm lịch, bà hốt hội được bao nhiêu tiền bà không nhớ. Chị O là người trực tiếp giao tiền hội cho bà và bà có ký tên vào biên nhận ngày 05/4/2016 âm lịch. Sau khi hốt hội, bà có góp lại hội tháng và hội tuần cho chị H. Nay bà chỉ nhớ còn nợ lại 14 tháng hội chết, không phải 16 tháng như chị O yêu cầu.

Chị O yêu cầu bà trả lại số tiền hội tổng cộng 66.000.000 đồng là không đúng. Bà chỉ đồng ý trả cho chị O số tiền nợ hội của dây hội mở ngày 15/01/2015 âm lịch là 10 tháng và dây hội mở ngày 25/6/2015 âm lịch là 14 tháng, tổng cộng là 24 tháng hội chết của 02 phần hội 2.000.000 đồng nhưng bà chỉ đồng ý trả với mức hội sống là 1.350.000 đồng/tháng/phần, không đồng ý trả bằng mức hội chết 2.000.000 đồng/tháng/phần, cụ thể: 24 tháng x 1.350.000 đồng = 32.400.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Phùng Thị H:* đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định nhưng đều vắng mặt không có lý do.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 471, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 2 Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hội, biểu, phường;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phùng Thị O.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho chị Phùng Thị O số tiền là 66.000.000 đồng, trả một lần, khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày **30/5/2018**, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm vì chưa xem xét đầy đủ quyền lợi của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là yêu cầu cấp phúc thẩm xử theo hướng hủy án sơ thẩm. Chị Phùng Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ có nhiều lập luận cho rằng: án sơ thẩm vi phạm về nội dung và tố tụng đề nghị hủy án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ kiện, yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, nghe các bên đương sự trình bày trước tòa. Qua tranh luận và nghe Luật sư, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

1. Hội đồng xét xử nghị án và nhận thấy án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng góp hui” là có căn cứ”.

2. Về nội dung vụ kiện: Chị O yêu cầu bà Đ trả lại số tiền hui còn nợ tổng cộng là 66.000.000 đồng gồm: dây hui mở ngày 10/7/2014 (âm lịch) là 5 tháng x 2.000.000 đồng/tháng/phần = 10.000.000 đồng, dây hui mở ngày 15/01/2015 (âm lịch) là 12 tháng x 2.000.000 đồng/tháng/phần = 24.000.000 đồng, dây hui mở ngày 25/6/2015 (âm lịch) là 16 tháng x 2.000.000 đồng/tháng/phần = 32.000.000 đồng.

Phía bà Đ thừa nhận có chơi hui do chị O làm chủ thảo nhưng không thống nhất về số tiền nợ hui, cụ thể dây hui mở ngày 10/7/2014 (âm lịch) bà Đ cho rằng góp đủ 05 tháng hui chết cho chị H và chị H có viết tay chữ “Rời” vào sổ theo dõi hui cá nhân bà nên bà không có nợ chị O 05 tháng hui với số tiền 10.000.000 đồng như chị O yêu cầu nên bà không đồng ý trả. Dây hui mở ngày 15/5/2015 (âm lịch), bà còn nợ lại 10 tháng hui chết chứ không phải 12 tháng như chị O yêu cầu và dây hui mở ngày 25/6/2015 (âm lịch) bà còn nợ lại 14 tháng hui chết, không phải 16 tháng như chị O yêu cầu. Tổng cộng bà còn nợ chị O 24 tháng hui chết (hui 2.000.000 đồng/tháng/phần).

Án sơ thẩm căn cứ vào chứng cứ bà Đ cung cấp có một số giấy photo từ sổ theo dõi hui của cá nhân bà (bút lục 36-41) để chứng minh 03 dây hui trên bà

chỉ còn nợ 24 tháng hui chết nhưng trong các giấy tờ này nội dung không rõ ràng, không thể hiện được người giao, người nhận tiền gì? Số tiền cụ thể là bao nhiêu, đồng thời các giấy tờ này là bản photo nên không được xem xét là chứng cứ. Ngoài ra bà Đ còn khai rằng khi bà hốt hui có góp lại hui chết cho chị H ở đây hui mở ngày 15/01/2015 (âm lịch) góp đủ 05 phần là 10.000.000 đồng, 02 phần còn lại bà có góp hui chết nhưng không nhớ rõ bao nhiêu vì thời gian quá lâu nhưng bà cũng không có cung cấp được chứng cứ gì chứng minh.

Từ những căn cứ trên án sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phùng Thị O, buộc bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho chị Phùng Thị O số tiền 66.000.000 đồng là có căn cứ.

Sau khi xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xử theo hướng hủy án. Tại Tòa phúc thẩm, bà Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là yêu cầu cấp phúc thẩm xử hủy án sơ thẩm. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đ là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ qua xét hỏi tại tòa, bà Đ cho rằng chị H chủ hui chứ không phải chị O chủ hui nên bà không có nợ chị O, chỉ nợ chị H nhưng bà Đ không có chứng cứ chứng minh là chị H chủ hui và nợ hui chị H. Song, căn cứ vào biên bản hòa giải (bút lục 51) bà Đ thừa nhận còn nợ chị O 24 tháng tiền hui chết, bà xin trả hui vốn là 32.400.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.700.000 đồng cho đến khi hết nợ. Phía chị O không đồng ý cho trả vốn và trả dần. Do đó, án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị O, buộc bà Đ trả tiền nợ hui cho chị O 66.000.000 đồng là có căn cứ cần được giữ nguyên án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ.

Xét đề nghị của Luật sư trái với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ 471, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hui, biểu, phường;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phùng Thị O.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Phùng Thị O số tiền hụi là 66.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị O có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Đ chậm trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà Đ còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 3.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà Đ đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai số 45678 ngày 30/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G nên bà Đ còn phải nộp tiếp 3.300.000 đồng nữa.

Hoàn lại cho chị Phùng Thị O 1.650.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 45359 ngày 04/12/2017 của Chi cục Thi hành án huyện G.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Sum